

Số: 2735/QĐ-ĐHHHVN

Hải Phòng, ngày 22 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀNG HẢI VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 2136/QĐ-ĐHHHVN ngày 10/10/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Quyết định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Thông tư số 31/2013/TT-BGD&ĐT ngày 01/08/2013 của Bộ Giáo dục & Đào tạo về việc ban hành và sửa đổi học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” tại trường Đại học Hàng hải Việt Nam.

Điều 2. Quy định này được áp dụng từ năm học 2016-2017 và thay thế cho các văn bản quy định trước đây trái với Quy định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các Ông (Bà) Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: /

- HT, các PHT (để chỉ đạo)
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Bản tin, Website Trường;
- Lưu: VT, CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

QUY ĐỊNH

**Cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên đại học, cao đẳng
hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2135/QĐ-ĐHNVN ngày 22 tháng 12 năm 2016
của Hiệu trưởng Trường Đại học Hàng hải Việt Nam)

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Đối tượng được xét cấp học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT)

Là sinh viên đại học, cao đẳng hệ chính quy tại Trường Đại học Hàng hải Việt Nam. Sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, diện trợ cấp xã hội, diện chính sách ưu đãi theo quy định hiện hành nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng tại Quy định này thì được xét cấp học bổng khuyến khích học tập như những sinh viên khác.

2. Tiêu chuẩn và mức xét, cấp HBKKHT

2.1. Tiêu chuẩn:

Sinh viên có điểm trung bình học bổng (ĐTBHB) đạt loại Khá trở lên, có điểm đánh giá học phần C trở lên ở lần thi thứ nhất, học đúng tiến độ, vượt tiến độ, điểm rèn luyện đạt loại Khá trở lên, không bị kỷ luật từ mức Khiển trách trở lên trong học kỳ xét cấp học bổng thì được đưa vào diện xét cấp HBKKHT. Kết quả rèn luyện được xác định theo "Quy chế Công tác sinh viên" hiện hành của Nhà trường.

Tiêu chuẩn cụ thể cho các mức học bổng như sau:

+ Mức học bổng loại Khá: Có ĐTBHB đạt loại Khá $2.50 \leq \text{ĐTBHB} < 3.20$ và điểm rèn luyện đạt 70 điểm trở lên.

+ Mức học bổng loại Giỏi: Có điểm ĐTBHB đạt loại Giỏi $3.20 \leq \text{ĐTBHB} < 3.60$ và điểm rèn luyện đạt 80 điểm trở lên.

+ Mức học bổng loại Xuất sắc: Có điểm ĐTBHB đạt loại Xuất sắc ≥ 3.60 và điểm rèn luyện đạt 90 điểm đến 100 điểm.

+ HBKKHT được cấp theo từng học kỳ, 2 lần/ 1 năm (5 tháng /1 học kỳ) và cấp 10 tháng trong năm học.

2.2. Đối với các sinh viên diện chuyển ngành, chuyển trường thì trước khi cấp xét học bổng cho 2 học kỳ kế tiếp, ĐTBHB bị trừ đi 0,4 điểm đối với hệ tín chỉ.

Điều 2. Đánh giá kết quả học tập, xếp loại học bổng sinh viên.

1. Điểm trung bình học bổng (ĐTBHB)

Là điểm để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, được tính theo công thức:

$$\text{ĐTBHB} = \text{ĐTBHK} + \text{ĐT}$$

2. Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK) được tính theo công thức:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n V_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

- A là điểm trung bình chung học kỳ.
- V_i là điểm của học phần thứ i (tính theo thang điểm 4).
- n_i là số tín chỉ của học phần thứ i .
- n là tổng số học phần.

Điểm TBCHK là điểm trung bình của tất cả các học phần đăng ký trong học kỳ đang xét. Điểm TBCHK được tính theo công thức trên và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

3. Điểm thưởng (ĐT)

Là điểm thưởng cho cán bộ lớp, cán bộ Đoàn, Hội sinh viên theo “Quy chế Công tác sinh viên” hiện hành của Nhà trường (điểm cộng tối đa là 0,2).

Điều 3. Quỹ HBKKHT

Quỹ học bổng khuyến khích học tập được trích từ nguồn thu học phí theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

Điều 4. Phương thức xét cấp HBKKHT

Nhà trường sẽ xét HBKKHT theo thứ tự điểm ĐTBHB từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu đã phân bổ cho từng ngành học bằng 6% tổng số sinh viên của ngành học, chỉ tiêu này đã được ấn định cho từng ngành, theo từng năm học “Mức học bổng, Bảng chỉ tiêu học bổng”- phụ lục 1 kèm theo.

Trong trường hợp có nhiều SV ở mức thấp nhất bằng điểm nhau, nếu quá 02 chỉ tiêu thì lấy ở mức trên 1 bậc, ngược lại sẽ lấy toàn bộ.

Điều 5. Trách nhiệm của các khoa/viện, đơn vị có sinh viên, phòng, ban liên quan

1. Phòng Công tác sinh viên:

+ Nhập vào mạng số chỉ tiêu học bổng từng ngành học đã được Hiệu trưởng quy định.

+ In Quyết định, danh sách sinh viên có HBKKHT, sau khi các đơn vị có sinh viên nhập toàn bộ điểm học tập, điểm rèn luyện vào hệ thống mạng.

2. Các Khoa/Viện, đơn vị có sinh viên :

Giáo vụ Khoa, Viện, đơn vị có sinh viên nhập điểm học tập, Trợ lý công tác sinh viên nhập điểm rèn luyện, Quyết định khiển trách, cảnh cáo của sinh viên vào mạng

trước 17h00 ngày 30/03 đối với học kỳ I; trước 17h00 ngày 15/10 đối với học kỳ II hàng năm.

3. Phòng Kế hoạch – Tài chính:

Cấp phát HBKKHT cho các lớp sinh viên sau khi có Quyết định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Quy định này có hiệu lực từ học kỳ I năm học 2016-2017.

1	Trên	70.000	70.000
2	Đúng	70.000	70.000
3	Dưới	70.000	70.000

STT	HỌ TÊN	CHI TIẾT				TỔNG CỘNG
		TRƯỜNG	QUẬN	THÀNH	QUỐC	
1	Trần Văn A	ĐH1	1	1	1	1
2	Nguyễn Văn B	ĐH2	2	2	2	2
3	Phạm Văn C	ĐH3	3	3	3	3
4	Trần Văn D	ĐH4	4	4	4	4
5	Nguyễn Văn E	ĐH5	5	5	5	5
6	Phạm Văn F	ĐH6	6	6	6	6
7	Trần Văn G	ĐH7	7	7	7	7
8	Nguyễn Văn H	ĐH8	8	8	8	8
9	Phạm Văn I	ĐH9	9	9	9	9
10	Trần Văn J	ĐH10	10	10	10	10
11	Nguyễn Văn K	ĐH11	11	11	11	11
12	Phạm Văn L	ĐH12	12	12	12	12
13	Trần Văn M	ĐH13	13	13	13	13
14	Nguyễn Văn N	ĐH14	14	14	14	14
15	Phạm Văn O	ĐH15	15	15	15	15
16	Trần Văn P	ĐH16	16	16	16	16
17	Nguyễn Văn Q	ĐH17	17	17	17	17
18	Phạm Văn R	ĐH18	18	18	18	18
19	Trần Văn S	ĐH19	19	19	19	19
20	Nguyễn Văn T	ĐH20	20	20	20	20

IN
 OM
 HO
 H
 NA
 I

A. MỨC HỌC BỔNG:

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Loại học bổng	Mức học bổng hệ đại học	Mức học bổng hệ cao đẳng
1	Khá	670.000	540.000
2	Giỏi	700.000	600.000
3	Xuất sắc	750.000	650.000

B. BẢNG CHỈ TIÊU:

STT	NGÀNH HỌC	Mã ngành	CHỈ TIÊU				TỔNG SỐ
			K.57	K.56	K.55	K.54	
HỆ ĐẠI HỌC: 695 CHỈ TIÊU							
1	Điều khiển tàu biển	D101	8	9	9	12	38
2	Điều khiển tàu biển CLC	D101	3	2	3		8
3	Luật và bảo hiểm hàng hải	D120	4	6	6		16
4	Khai thác máy tàu biển	D102	5	6	5	5	21
5	Khai thác máy tàu biển CLC	D102	2	3	2		7
6	Máy tàu thủy	D106	4	6	5	3	18
7	Kỹ thuật môi trường	D115	5	6	7	5	23
8	Kỹ thuật hóa dầu	D126	2	3			5
9	Điện tự động tàu thủy	D103	5	7	6	2	20
10	Điện tử viễn thông	D104	6	6	6	5	23
11	Điện tự động công nghiệp	D105	5	10	10	10	35
12	Điện tự động công nghiệp CLC	H105	3				3
13	Tự động hóa hệ thống điện	D121	7	7	4		18
14	Thiết kế & CT ngoài khơi	D107	2	2	3	2	9
15	Đóng tàu & CT ngoài khơi	D108	2	2	1	2	7
16	Máy nâng chuyên	D109	2	3	2	1	8

STT	NGÀNH HỌC	Mã ngành	CHỈ TIÊU				TỔNG SỐ
			K.57	K.56	K.55	K.54	
17	Kỹ thuật cơ khí	D116	5	6	4	2	17
18	Cơ điện tử	D117	3	3	4	2	12
19	Kỹ thuật ô tô	D122	4	3	3		10
20	Kỹ thuật nhiệt lạnh	D123	3	3	1		7
21	Kỹ thuật an toàn hàng hải	D111	3	3	2	3	11
22	Kỹ thuật XD công trình thủy	D110	5	5	7	5	22
23	XD dân dụng & Công nghiệp	D112	7	7	5	7	26
24	Kỹ thuật cầu đường	D113	3	5	4	3	15
25	Kiến trúc XD & Công nghiệp	D112	1	2			3
26	Công nghệ thông tin	D114	4	6	6	6	22
27	Công nghệ thông tin CLC	H114	4				4
28	Kỹ thuật phần mềm	D118	3	6	3	3	15
29	Truyền thông & mạng máy tính	D119	3	6	3	2	14
30	Kinh tế vận tải biển	D401	6	10	10	16	42
31	Kinh tế vận tải biển CLC	D401	7	6	5		18
32	Logistics & chuỗi cung ứng	D407	7	9	7	11	34
33	Kinh tế vận tải thủy	D410	3	3			6
34	Kinh tế ngoại thương	D402	7	10	6	17	40
35	Kinh tế ngoại thương CLC	D402	8	7	9		24
36	Quản trị kinh doanh	D403	6	6	6	7	25
37	Tài chính kế toán	D404	9	10	15	17	51
38	Ngôn ngữ Anh	D125	3	4			7
39	Tiếng anh thương mại	D124	4	4	3		11
HỆ CAO ĐẲNG: 49 CHỈ TIÊU							
1	Điều khiển tàu biển	C101	2	3	5		10
2	Vận hành khai thác máy tàu	C102	1	2	3		6
3	Điện tự động công nghiệp	C105	2	3	4		9

STT	NGÀNH HỌC	Mã ngành	CHỈ TIÊU				TỔNG SỐ
			K.57	K.56	K.55	K.54	
4	Tự động hóa hệ thống điện	C121			1		1
5	Kỹ thuật điện tàu thủy	C103	1				1
6	Kinh tế vận tải	C401	2	4	4		10
7	Quản trị kinh doanh	C403	1	2	1		4
8	Tài chính kế toán	C404	2	2	2		6
9	XD dân dụng & Công nghiệp	C112			2		2
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ: 46 CHỈ TIÊU							
1	Toàn cầu hóa thương mại VTB	D408	5	3	3	2	13
2	Kinh doanh quốc tế và Logistics	D409	7	8	8	7	30
3	GMA03						03

VIỆN